



**Công Ty Cổ Phần
Vận Tải Xăng Dầu
Vitaco**

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Vận
Tải Xăng Dầu Vitaco

DN: cn=Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng

Dầu Vitaco, c=VN, st=Hồ Chí Minh

Date: 2021.04.01 11:03:49 +07'00'

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 7 tháng 12 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông La Văn Út	Chủ tịch
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

236/106/1A Điện Biên Phủ
Phường 17, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00288-21-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		535.800.264.372	464.285.341.487
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	348.425.596.671	264.828.661.234
Tiền	111		85.563.948.562	114.828.661.234
Các khoản tương đương tiền	112		262.861.648.109	150.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.432.606.660	70.151.497.237
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	43.306.569.727	39.494.074.962
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	999.045.138	2.267.499.769
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	40.126.991.795	28.389.922.506
Hàng tồn kho	140	9	102.447.332.443	113.837.918.432
Hàng tồn kho	141		102.447.332.443	113.837.918.432
Tài sản ngắn hạn khác	150		494.728.598	15.467.264.584
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		494.728.598	2.039.027.203
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		-	13.428.237.381
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.250.266.915.411	1.511.427.482.709
Các khoản phải thu dài hạn	210		231.000.000	1.890.561.000
Phải thu dài hạn khác	216		231.000.000	1.890.561.000
Tài sản cố định	220		1.222.996.781.496	1.366.768.086.182
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.199.036.832.755	1.342.195.132.946
Nguyên giá	222		4.833.906.466.722	4.732.084.255.450
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.634.869.633.967)	(3.389.889.122.504)
Tài sản cố định vô hình	227	11	23.959.948.741	24.572.953.236
Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.291.031.470)	(3.678.026.975)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	110.258.019.074
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	110.258.019.074
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	17.640.046.940	17.674.548.046
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.859.953.060)	(46.825.451.954)
Tài sản dài hạn khác	260		9.399.086.975	14.836.268.407
Chi phí trả trước dài hạn	261		3.561.363	4.588.493.407
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	30(d)	9.395.525.612	10.247.775.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.786.067.179.783	1.975.712.824.196

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		685.330.859.693	816.427.602.597
Nợ ngắn hạn	310		353.444.962.532	393.128.903.996
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	73.737.888.176	104.621.997.577
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227.255.360	167.999.588
Thuế phải nộp Nhà nước	313	0	15.591.366.681	23.013.433.406
Phải trả người lao động	314		44.674.635.777	45.446.191.028
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	10.086.294.642	5.573.181.550
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	30.549.024.585	31.928.130.327
Vay ngắn hạn	320	18(a)	87.413.760.168	106.891.991.982
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	83.424.443.081	65.999.999.998
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.740.294.062	9.485.978.540
Nợ dài hạn	330		331.885.897.161	423.298.698.601
Vay dài hạn	338	18(b)	331.885.897.161	423.298.698.601

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.100.736.320.090	1.159.285.221.599
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.100.736.320.090	1.159.285.221.599
Vốn cổ phần	411	21	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
Cổ phiếu quỹ	415		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
Quỹ đầu tư phát triển	418		250.991.855.223	250.991.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.873.374.534	121.422.276.043
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(7.089.308.879)	22.137.745.798
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		69.962.683.413	99.284.530.245
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.786.067.179.783	1.975.712.824.196

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

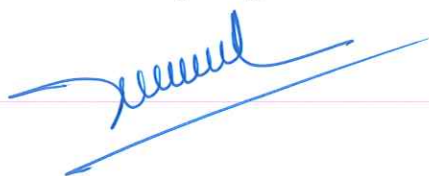
Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.165.642.873.007	1.516.586.207.791
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	973.460.703.305	1.285.931.510.714
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		192.182.169.702	230.654.697.077
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.898.170.444	6.770.449.272
Chi phí tài chính	22	27	32.670.132.480	32.892.276.342
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.781.482.570	36.423.318.910
Chi phí bán hàng	25		2.019.466.509	4.170.793.309
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		78.776.504.614	77.790.546.826
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		89.614.236.543	122.571.529.872
Thu nhập khác	31	28	1.245.486.768	4.896.841.897
Chi phí khác	32		353.312.975	888.270
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		892.173.793	4.895.953.627
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90.506.410.336	127.467.483.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	19.691.477.535	38.430.728.254
Chi phí/ (Lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		852.249.388	(10.247.775.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		69.962.683.413	99.284.530.245
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	659	1.005

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		90.506.410.336	127.467.483.499
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		245.593.515.958	243.562.741.059
Các khoản dự phòng	03		66.020.620.131	55.922.362.099
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(168.699.312)	(105.379.357)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.174.879.259)	(6.307.383.028)
Chi phí lãi vay	06		31.781.482.570	36.423.318.910
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		423.558.450.424	456.963.143.182
Biến động các khoản phải thu	09		13.312.259.585	(63.882.536.491)
Biến động hàng tồn kho	10		11.390.585.989	(36.731.964.142)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(93.669.614.182)	34.768.894.357
Biến động chi phí trả trước	12		6.129.230.649	(5.888.330.092)
			360.720.912.465	385.229.206.814
Tiền lãi vay đã trả	14		(32.405.444.469)	(36.832.051.126)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.580.597.088)	(32.594.168.434)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.357.570.000)	(6.432.933.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		284.377.300.908	309.370.054.004
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(29.440.169.369)	(252.336.990.649)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	414.711.455
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.174.879.259	5.892.671.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.265.290.110)	(246.029.607.621)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		10.081.261.692	188.731.350.464
Tiền trả nợ gốc vay	34		(120.762.345.063)	(134.323.107.379)
Tiền trả cổ tức	36		(70.835.076.700)	(70.892.237.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.516.160.071)	(16.483.994.215)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		83.595.850.727	46.856.452.168
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		264.828.661.234	217.986.432.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.084.710	(14.223.215)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	348.425.596.671	264.828.661.234

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phan Nhân Tri
 Kế toán tổng hợp



Nguyễn Trọng Nghĩa
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Quang Cường
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con (1/1/2020: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		31/12/2020	1/1/2020
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con có 563 nhân viên (1/1/2020: 549 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

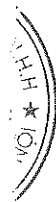
Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 25 – 37 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 7 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 15 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 7 năm

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong; và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác: các hoạt động khác của Công ty và các công ty con

Năm 2020

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.020.492.687.699	115.691.860.241	29.458.325.067	-	1.165.642.873.007
Doanh thu giữa các bộ phận	-	16.051.091.890	8.372.147.003	(24.423.238.893)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.020.492.687.699	131.742.952.131	37.830.472.070	(24.423.238.893)	1.165.642.873.007
Kết quả kinh doanh của bộ phận	176.302.451.568	3.716.106.132	12.163.612.002	-	192.182.169.702
Chi phí phân bổ	(71.407.131.719)	(2.405.633.894)	(6.983.205.510)	-	(80.795.971.123)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					111.386.198.579
Doanh thu tài chính					10.898.170.444
Chi phí tài chính					(32.670.132.480)
Thu nhập khác					1.245.486.768
Chi phí khác					(353.312.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(19.691.477.535)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(852.249.388)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					69.962.683.413

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2019

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.042.758.379.064	442.598.033.481	31.229.795.246	-	1.516.586.207.791
Doanh thu giữa các bộ phận	-	11.097.543.681	10.291.051.451	(21.388.595.132)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.042.758.379.064	453.695.577.162	41.520.846.697	(21.388.595.132)	1.516.586.207.791
Kết quả kinh doanh của bộ phận	211.141.464.347	7.542.881.922	11.970.350.808	-	230.654.697.077
Chi phí phân bổ	(69.513.588.570)	(4.959.773.149)	(7.487.978.416)	-	(81.961.340.135)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					148.693.356.942
Doanh thu tài chính					6.770.449.272
Chi phí tài chính					(32.892.276.342)
Thu nhập khác					4.896.841.897
Chi phí khác					(888.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(38.430.728.254)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					10.247.775.000
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					99.284.530.245

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31/12/2020

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.292.575.805.539	21.880.738.630	43.750.019.914	1.358.206.564.083
Tài sản không phân bổ				427.860.615.700
Tổng tài sản				1.786.067.179.783
Nợ phải trả của bộ phận	516.571.558.000	27.470.994.929	26.417.279.835	570.459.832.764
Các khoản nợ không phân bổ				114.871.026.929
Tổng nợ phải trả				685.330.859.693

Tại ngày 1/1/2020

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.462.053.038.700	26.846.542.688	46.989.789.010	1.535.889.370.398
Tài sản không phân bổ	-	-	-	439.823.453.798
Tổng tài sản				1.975.712.824.196
Nợ phải trả của bộ phận	723.244.971.755	25.066.201.322	32.813.084.966	781.124.258.043
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	35.303.344.554
Tổng nợ phải trả				816.427.602.597

20



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Năm 2020

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chỉ tiêu vốn	29.440.169.369	-	-	29.440.169.369
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	244.980.511.463	-	-	244.980.511.463
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.495	-	-	613.004.495

Năm 2019

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chỉ tiêu vốn	252.336.990.649	-	-	252.336.990.649
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	242.949.736.563	-	-	242.949.736.563
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.496	-	-	613.004.496

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty hoạt động tại miền Nam và miền Trung Việt Nam. Hoạt động kinh doanh tại miền Trung là không trọng yếu đối với Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	399.523.210	615.393.147
Tiền gửi ngân hàng	85.164.425.352	114.213.268.087
Các khoản tương đương tiền (*)	262.861.648.109	150.000.000.000
	348.425.596.671	264.828.661.234

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất trong khoảng từ 2.9%/năm đến 4%/năm (1/1/2020: 5%/năm).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	18.952.668.800	19.938.049.831
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	17.725.635.225	2.827.987.023
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.740.285.175	1.536.523.500
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	314.366.793	230.520.731
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	138.800.000	323.051.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	104.709.550	42.162.450
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.639.586.787	4.340.080.648
	40.616.052.330	29.238.375.183
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Động Lực	205.330.745	1.140.099.265
Các khách hàng khác	2.485.186.652	9.115.600.514
	2.690.517.397	10.255.699.779
	43.306.569.727	39.494.074.962

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trả trước hợp đồng xây dựng văn phòng	-	281.670.990
Trả trước khác	999.045.138	1.985.828.779
	<u>999.045.138</u>	<u>2.267.499.769</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi hộ các công ty liên quan	12.847.887.566	9.872.140.367
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	4.071.218.280	2.364.871.415
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	4.642.224.749	5.815.067.223
▪ Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	787.402.960	1.421.955.648
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	469.688.609	270.246.081
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	2.447.301.977	-
▪ Công ty Bảo hiểm PIJICO Sài Gòn	430.050.991	-
Tạm ứng cho người lao động	2.749.143.949	3.203.458.265
Phải thu về tiền bảo hiểm được bồi thường	-	1.758.887.891
Các khoản chi hộ khác	-	3.806.523.788
Phải thu Nhà nước (Thuyết minh 19)	12.500.000.000	-
Các khoản phải thu khác	12.029.960.280	9.748.912.195
	<u>40.126.991.795</u>	<u>28.389.922.506</u>

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nguyên vật liệu	92.530.812.388	98.957.945.308
Công cụ và dụng cụ	434.471.425	383.234.646
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	611.886.314	3.018.918.830
Hàng gửi đi bán	8.870.162.316	11.477.819.648
	<u>102.447.332.443</u>	<u>113.837.918.432</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.342.735.187	491.464.601	4.726.816.273.560	433.782.102	4.732.084.255.450
Điều chỉnh	-	-	(14.545.454)	-	(14.545.454)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	101.836.756.726	-	-	-	101.836.756.726
	106.179.491.913	491.464.601	4.726.801.728.106	433.782.102	4.833.906.466.722
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.137.970.377	491.464.601	3.386.851.966.025	407.721.501	3.389.889.122.504
Khấu hao trong năm	2.897.188.584	-	242.070.292.571	13.030.308	244.980.511.463
	5.035.158.961	491.464.601	3.628.922.258.596	420.751.809	3.634.869.633.967
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.204.764.810	-	1.339.964.307.535	26.060.601	1.342.195.132.946
Số dư cuối năm	101.144.332.952	-	1.097.879.469.510	13.030.293	1.199.036.832.755

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 727.008 triệu VND (1/1/2020: 835.834 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 18(b)).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 1.564.828 triệu VND (1/1/2020: 1.564.828 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.678.026.975
Khấu hao trong năm	613.004.495
Số dư cuối năm	4.291.031.470
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	24.572.953.236
Số dư cuối năm	23.959.948.741

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	110.258.019.074	43.271.084.746
Tăng trong năm	13.239.399.179	117.843.535.179
Sử dụng quỹ dự phòng sửa chữa lớn	(21.660.661.527)	(46.624.300.851)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(101.836.756.726)	(4.232.300.000)
Số dư cuối năm	-	110.258.019.074



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020					1/1/2020				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Gia trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Gia trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Gia trị ghi sổ VND
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(46.859.953.060)	(*)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	-	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000
				<u>64.500.000.000</u>	<u>(46.859.953.060)</u>					<u>64.500.000.000</u>
										<u>(46.825.451.954)</u>

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	46.825.451.954	50.949.357.704
Dự phòng lập trong năm	34.501.106	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(4.123.905.750)
Số dư cuối năm	46.859.953.060	46.825.451.954

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	5.453.229.078	6.295.515.616
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	24.458.563.556	21.600.667.536
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	5.791.075.846	5.571.793.091
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	3.427.201.566	1.668.804.702
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	3.341.863.250	2.603.845.860
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	5.568.373.500	8.928.481.430
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	1.655.465.806	803.590.486
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	2.471.912.503	6.661.986.914
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	1.958.286.924	345.376.983
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	124.308.719	166.592.000
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	111.889.800
	54.250.280.748	54.758.544.418
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	4.655.617.360	16.070.949.155
Các nhà cung cấp khác	14.831.990.068	33.792.504.004
	19.487.607.428	49.863.453.159
	73.737.888.176	104.621.997.577

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	338.604.916	39.400.084.806	(35.428.232.990)	4.310.456.732
Thuế nhập khẩu	-	2.554.906.304	(2.554.906.304)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.492.065.431	19.691.477.535	(29.580.597.088)	9.602.945.878
Thuế thu nhập cá nhân	2.943.941.195	4.542.807.178	(5.913.223.396)	1.573.524.977
Các loại thuế khác	238.821.864	1.873.231.925	(2.007.614.695)	104.439.094
	23.013.433.406	68.062.507.748	(75.484.574.473)	15.591.366.681

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	2.121.816.027	2.765.154.132
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên	2.177.260.049	769.591.240
Cảng phí	402.505.000	595.848.423
Bảo hiểm	3.442.638.033	-
Các khoản khác	1.942.075.533	1.442.587.755
	10.086.294.642	5.573.181.550

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả cổ đông khác	1.167.288.660	1.022.365.960
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	3.132.707.169	6.446.566.792
Kinh phí công đoàn	2.409.674.601	1.986.125.507
Chi phí trả hộ về thuê thuyền viên Công ty TNHH MTV	1.561.067.016	1.645.305.919
Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan	22.278.287.139	20.827.766.149
Chi phí khác		
	30.549.024.585	31.928.130.327

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong năm		Lỗ chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	1/1/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND			31/12/2020 VND	
Vay ngắn hạn	15.598.331.804	10.081.261.692	(25.679.593.496)		-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	91.293.660.178	91.293.660.176	(95.137.142.660)		(36.417.526)	87.413.760.168	
	106.891.991.982	101.374.921.868	(120.816.736.156)		(36.417.526)	87.413.760.168	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	8,1% - 9,1%	2026	178.546.504.500	209.598.070.500
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	USD	4,5%	2027	75.629.827.000	87.321.570.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	4,0%	2023	145.918.317.781	179.237.888.813
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	4,5%	2022	19.205.008.048	38.434.829.466
				419.299.657.329	514.592.358.779
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(87.413.760.168)	(91.293.660.178)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				331.885.897.161	423.298.698.601

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 727.008 triệu VND (1/1/2020: 835.834 triệu VND) (Thuyết minh 10).



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Dự phòng phải trả Nhà nước (i)	50.000.000.000	-
Dự phòng sửa chữa lớn (ii)	33.424.443.081	65.999.999.998
	83.424.443.081	115.999.999.998

- (i) Ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST (“Bản án”) đối với vụ việc liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư khu nhà, đất số 8 – 12 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, mà trong đó Công ty là bên liên đới trong vụ xét xử. Trước đây, trong năm 2010, Công ty (xuất phát từ tư cách là một trong các bên thuê đất tại số 8 – 12 Lê Duẩn và được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“UBND”) chỉ định tham gia dự án đầu tư khu nhà đất số 8 – 12 Lê Duẩn với tư cách là cổ đông góp vốn trong Công ty cổ phần đầu tư Lavenue) đã thực góp số tiền 12,5 tỷ VND. Sau đó, cũng trong năm 2010, Công ty đã chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần đầu tư Lavenue cho một đối tác và ghi nhận doanh thu tài chính với số tiền 50 tỷ VND và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 12,5 tỷ VND tương ứng vào Ngân sách Nhà nước. Theo kết luận của Bản án, trường hợp Công ty không đủ năng lực tài chính tham gia dự án đầu tư thì “*phải báo cáo UBND để có biện pháp tìm kiếm nhà đầu tư mới, việc thay đổi nhà đầu tư phải được sự đồng ý của UBND*”. Do đó, cũng theo Bản án khoản doanh thu tài chính “*50 tỷ VND từ việc chuyển nhượng này là khoản thu lợi bất chính nên cần được thu hồi theo quy định của pháp luật và Công ty được quyền liên hệ với Chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế đã nộp*”. Hiện tại các bên liên đới đến vụ xét xử đang xin kháng cáo. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, thời gian xét xử phúc thẩm vẫn chưa được ấn định. Tuy nhiên với kết luận của Bản án sơ thẩm, Ban lãnh đạo nhận định rằng Công ty đã có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể xảy ra và giá trị của nghĩa vụ nợ có thể được ước tính một cách tin cậy, do đó Công ty đã thực hiện điều chỉnh theo kết luận của Bản án sơ thẩm để ghi nhận khoản dự phòng phải trả Nhà nước với số tiền 50 tỷ VND, khoản thuế phải thu Nhà nước với số tiền 12,5 tỷ VND (Thuyết minh 8) và đồng thời ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 37,5 tỷ VND (Thuyết minh 20).

- (ii) Biến động của dự phòng sửa chữa lớn trong năm như sau:

	Dự phòng sửa chữa lớn	
	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	65.999.999.998	52.578.033.000
Dự phòng lập trong năm	65.986.119.025	60.046.267.849
Dự phòng sử dụng trong năm	(98.561.675.942)	(46.624.300.851)
Số dư cuối năm	33.424.443.081	65.999.999.998

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	111.101.222.290	1.148.964.167.846
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	99.284.530.245	99.284.530.245
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.983.477.092)	(17.983.477.092)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	121.422.276.043	1.159.285.221.599
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	69.962.683.413	69.962.683.413
Điều chỉnh theo kết luận của Bản án (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(37.500.000.000)	(37.500.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.031.585.522)	(20.031.585.522)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	62.873.374.534	1.100.736.320.090

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Đón cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	788.666.660.000	78.866.666	788.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu (2019: 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	19.498	449.142.419	183.466	4.239.897.411

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	1.020.492.687.699	1.042.758.379.064
Doanh thu bán hàng hóa	115.691.860.241	442.598.033.481
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	29.458.325.067	31.229.795.246
	<u>1.165.642.873.007</u>	<u>1.516.586.207.791</u>

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	844.190.236.131	831.616.914.717
Giá vốn bán hàng hóa	111.975.754.109	435.055.151.559
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	17.294.713.065	19.259.444.438
	<u>973.460.703.305</u>	<u>1.285.931.510.714</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Cổ tức được chia	1.250.200.000	1.250.200.000
Lãi tiền gửi	8.924.679.259	4.642.471.573
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	723.291.185	877.777.699
	10.898.170.444	6.770.449.272

27. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	31.781.482.570	36.423.318.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	832.991.080	570.889.817
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(4.123.905.750)
Lập dự phòng đầu tư tài chính	34.501.106	-
Chi phí tài chính khác	21.157.724	21.973.365
	32.670.132.480	32.892.276.342

28. Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Tiền bảo hiểm được bồi thường	512.257.880	3.943.463.862
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	414.711.455
Các khoản khác	733.228.888	538.666.580
	1.245.486.768	4.896.841.897



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	243.353.516.231	241.989.508.898
Chi phí nhân viên	171.289.407.343	179.680.909.982
Chi phí khấu hao	245.593.515.958	243.562.741.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.640.608.242	130.993.782.957
Chi phí khác	138.996.840.029	138.694.861.373

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	19.691.477.535	38.430.728.254
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	852.249.388	(10.247.775.000)
Chi phí thuế thu nhập	20.543.726.923	28.182.953.254

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.506.410.336	127.467.483.499
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.101.282.067	25.493.496.700
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.049.829.036	2.960.875.064
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(250.040.000)	(250.040.000)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(24.390.591)	(21.378.510)
Ưu đãi thuế do ảnh hưởng Covid 19	(332.953.589)	-
	20.543.726.923	28.182.953.254

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần An Phú	20%	9.371.990.612	10.200.000.000
Khác	20%	23.535.000	47.775.000
		9.395.525.612	10.247.775.000

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020	2019
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	78.866.666	78.866.666

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020	2019
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	69.962.683.413	99.284.530.245
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(18.000.000.000)	(20.031.585.522)
	51.962.683.413	79.252.944.723
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	78.866.666	78.866.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	659	1.005

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	531.014.383.485	561.774.014.886
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	560.067.159.152	608.784.100.585
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.868.981.231	5.570.618.571
Các công ty liên quan khác		
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	32.142.119.138	40.904.694.353
Công ty Xăng dầu Đồng Nai		
Mua hàng hóa và dịch vụ	27.321.218.983	46.645.082.607
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.528.421.239	28.776.085.109
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.137.801.193	9.888.782.410
Mua hàng hóa và dịch vụ	30.488.710.087	46.245.492.023
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu		
Mua hàng hóa và dịch vụ	35.071.598.126	38.911.436.985
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.413.096.681	6.393.485.895
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.795.606.390	1.930.820.894
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	24.176.200.408	20.346.419.600
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.968.352.071	3.166.144.918
Mua hàng hóa và dịch vụ	189.955.653.074	421.842.390.229
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.006.554.291	13.331.911.017

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 5		
Mua hàng hóa và dịch vụ	957.706.134	3.301.437.130
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.895.003.500	741.078.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.939.430.458	6.036.494.951
Công ty Xăng dầu Bình Định		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.663.071.925	2.728.519.029
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng		
Doanh thu bán hàng	-	3.445.952.328
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	12.841.099
Công ty Xăng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	3.799.223.300
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.890.515.050	15.796.400
Công ty Bảo hiểm PIJICO Hải Phòng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.754.772.558	1.823.573.745
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.957.897.694	3.596.866.411
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.935.176.227	514.565.227
Tổng kho XD Nhà Bè		
Mua hàng hóa dịch vụ	316.305.000	549.417.000
Công ty Xăng dầu Phú Khánh		
Mua hàng hóa và dịch vụ	197.624.000	571.716.904
Công ty Bảo hiểm Pjico Đà Nẵng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	116.442.560	130.034.467
Cảng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.000.739.500	4.707.773.150
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	5.107.820.000	6.335.300.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao	313.760.000	325.600.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc